**BẢNG MA TRẬN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I - NH 2024 - 2025**

**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ - Lớp 9**

**PHÂN MÔN: ĐỊA LÍ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung /Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | **Tổng %, điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng thấp** | **Vận dụng cao** |
| **Phân Môn Địa Ií:** | | | | | | | | |
| **1** | ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM | – Thành phần dân tộc | **Nhận biết**  – Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam. | 2TN |  |  |  | **5%**  **0,5đ** |
| – Các loại hình quần cư thành thị và nông thôn | **Thông hiểu**  – Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn. |  | 1TL |  |  | **20%**  **2đ** |
| **2** | ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ | – Sự phát triển và phân bố nông, lâm, thuỷ sản | **Nhận biết**  – Trình bày được sự phát triển và phân bố nông, lâm, thuỷ sản. | 1TN |  |  |  | **10%**  **1đ** |
| – Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu | **Nhận biết**  – Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu  – Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính. | 2TN,  1TL |  |  |  | **15%**  **1,5đ** |
| – Vấn đề phát triển công nghiệp xanh | **Vận dụng cao**  – Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh. |  |  |  | 1TL | **10%**  **1đ** |
| – Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông | **Nhận biết**  – Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính. | 1TN |  |  |  | **10%**  **1đ** |
| **Số câu/ loại câu** | | | | 6TN,  1TL | 1TL |  | 1TL | **7đ** |
| **Tỉ lệ %** | | | | **40%** | **20%** |  | **10%** | **70%** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TR. THCS LƯƠNG VĂN CHÁNH**  **Tổ: Sử - Địa - GDCD** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024- 2025**  **MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ, LỚP: 9**  **Thời gian làm bài: 60 phút** *( Cả 2 phân môn)*  ***Không tính thời gian phát đề*** |
| **Đề chính thức:** |  |

**\* PHÂN MÔN ĐỊA LÍ:**

**A. Trắc nghiệm: (3,0 đ)**

**I. Chọn và ghi vào giấy làm bài chữ cái đứng trước câu trả lời đúng. (1,0 đ)**

**Câu 1:** Dân tộc Kinh ở Việt Nam chiếm khoảng bao nhiêu % số dân cả nước?

A. 55% B. 65% C. 75% D. 85%

**Câu 2:** Ý nào dưới đây **không** phải là một đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam?

A. Sự phân bố thay đổi theo thời gian và không gian.

B. Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc.

C. Các dân tộc sinh sống rộng khắp trên lãnh thổ Việt Nam.

D. Các dân tộc sống đan xen và có không gian sống ngày càng mở rộng.

**Câu 3:** Căn cứ vào giá trị sản xuất, Hà Nội được xếp là

A. Trung tâm công nghiệp lớn. B. Trung tâm công nghiệp rất lớn.

C. Trung tâm công nghiệp nhỏ. D. Trung tâm công nghiệp trung bình.

**Câu 4.** Thủy điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

A. Sơn La. B. Hòa Bình. C. Yaly. D. Trị An.

**II. Đúng/ Sai: (1,0 đ)**

**Câu 5: Chọn đúng/ sai (Đ/S):**

Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2010 - 2020** *(đơn vị: nghìn tấn).*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản lượng** | **2010** | **2015** | **2019** | **2020** |
| Nuôi trồng | 2728,3 | 3532,2 | 4492,5 | 4633,5 |
| Khai thác | 2414,4 | 3049,9 | 3777,7 | 3863,7 |
| Tổng sản lượng | 5142,7 | 6582,1 | 8270,2 | 8497,2 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021).*

**A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng, thủy sản khai thác và tổng sản lượng thủy sản đều tăng.**

**B. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.**

**C. Tỉ trọng sản lượng khai thác luôn cao hơn tỉ trọng sản lượng nuôi trồng.**

**D. Sản lượng thủy sản tăng do nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước về thủy sản ngày càng tăng cao.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu** | **Đúng (Đ) / Sai (S)** |
| **A** |  |
| **B** |  |
| **C** |  |
| **D** |  |

**III. Điền chỗ trống: (1,0 đ)**

**Câu 6: Điền từ thích hợp vào chỗ trống:**

**Mạng lưới giao thông vận tải nước ta phát triển đa dạng các loại hình. Trong đó, …(A)…. là loại hình vận tải quan trọng nhất. Tuyến đường sắt quan trọng nhất là …(B)… Đường sông phát triển chủ yếu vận chuyển hàng hóa và phát triển mạnh nhất trên sông Hồng và …(C)…. Đường hàng không phát triển mạnh mẽ và ngày càng hiện đại. Năm 2021 cả nước có 22 cảng hàng không dân dụng, trong đó có …(D)… cảng hàng không quốc tế.**

**A. .…………………………………….. …………….……………... ; B. ……………………………………………………..……………..**

**C. ……………………………………...……………..…………….. ; D. ……………………………………………………..……………..**

**B. Tự luận: (4,0 đ)**

**Câu 1: Nêu tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất điện. (1,0 đ)**

**Câu 2: Giải thích tại sao cần phát triển công nghiệp xanh ở nước ta hiện nay. (1,0 đ)**

**Câu 3: So sánh** sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn. (2,0 đ)

**HẾT.**

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

**KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2024 -2025**

**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ - LỚP 9**

**PHÂN MÔN ĐỊA LÍ:**

**A. Trắc nghiệm: (3,0 đ) Mỗi ý trả lời đúng đạt 0,25 đ**

**I. Chọn câu trả lời đúng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Đáp án** | D | D | B | A |

**II. Đúng/ Sai: Câu 5. A – Đ; B – S; C – S; D – Đ**

**II. Điền chỗ trống:**

**Câu 6. A – đường bộ; B – tuyến đường sắt Thống Nhất; C – sông Cửu Long; D – 10.**

**B. Tự luận: (4,0 đ)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **Câu 1**  **(1,0 đ**) | **Tình hình phát triển công nghiệp sản xuất điện**  - Cơ cấu ngành đa dạng  + Thủy điện + Nhiệt điện + Điện gió, điện mặt trời  - Sản lượng điện tăng và có xu hướng tăng dần tỉ trọng điện gió và điện mặt trời  - Áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vào phát triển nguồn điện, lưới điện, … | **0,5**  **0,25**  **0,25** |
| **Câu 2**  **(1,0 đ**) | **Cần phát triển công nghiệp xanh ở nước ta hiện nay vì:**  + Giúp tái sử dụng các chất thải  + Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng và nguồn tài nguyên thiên nhiên khác  + Hạn chế sử dụng hóa chất độc và kiểm soát ô nhiễm môi trường. | **1đ** |
| **Câu 3**  **(2,0 đ**) | **So sánh sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tiêu chí** | **Quần cư nông thôn** | **Quần cư thành thị** | | Mật độ  dân số | Mật độ dân số thấp, dân cư phân tán. | Mật độ dân số cao, dân tập trung đông. | | Cấu trúc quần cư | Nơi cư trú được cấu trúc thành xã, làng, xóm, bản, ... | Nơi cư trú được cấu trúc thành phường, thị trấn, tổ dân phố,... | | Hoạt động kinh tế | Nông nghiệp là chủ yếu; chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, phát triển thủ công nghiệp, dịch vụ, … | Công nghiệp, dịch vụ là hoạt động kinh tế chủ yếu. | | Chức năng | Hành chính, văn hoá, xã hội; chức năng quần cư nông thôn đang thay đổi theo hướng đa dạng hoá. | Đa chức năng: trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị, đổi mới sáng tạo. | | **2đ** |

|  |  |
| --- | --- |
| **DUYỆT ĐỀ**  **CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**  **Nguyễn Thị Xuân Thảng** | Hòa Trị, ngày 24 tháng 10 năm 2024  **GV RA ĐỀ**  **Trần Thị Minh Nguyệt** |